TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK MIL** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS-ST
Ngày 28-08-2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đợi

Ông Nguyễn Duy Chấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Bà Lê Thu Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2022/TLST-DS, ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31A/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số: 41/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Tài S – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Tài S: Ông Võ Cao T (theo giấy ủy quyền đề ngày 17/01/2022) – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H – Vắng mặt;

Địa chỉ: Thô, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị L - Có mặt;
Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2022, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Cao T trình bày:

Thông qua bà Nguyễn Thị L, ngày 10/5/2018 ông Lương Tài S có cho bà Trần Thị Thu H vay số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên có xác lập giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn trả là ngày 10/7/2018, không thoả thuận lãi suất.

Tuy nhiên, đến thời hạn trả bà H không thực hiện theo thỏa thuận, sau nhiều lần yêu cầu thì bà H có trả cho ông S một năm tiền lãi với số tiền là 20.000.000 đồng (ông S không xác định cụ thể thời gian nào), còn lại số tiền gốc cho đến nay bà H chưa trả cho ông S. Vì vậy, ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả cho ông S số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 10/7/2018 đến nay sau đó trừ đi số tiền lãi 20.000.000 đồng mà bà H đã trả.

Tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tính lãi suất cụ thể:

Yêu cầu bà H phải trả cho ông S số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 11/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, sau đó trừ đi số tiền lãi 20.000.000 đồng mà bà H đã trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà H thừa nhận thông qua bà Nguyễn Thị L, ngày 10/5/2018 bà H có vay ông S số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay, bà H là người viết giấy vay tiền, thời hạn trả là ngày 10/7/2018, các bên không thoả thuận lãi suất. Tuy nhiên, thực tế bà H cho rằng bà chưa nhận số tiền 200.000.000 đồng từ ông S. Vì vậy, nay ông S khởi kiện yêu cầu bà H phải trả số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất thì bà H không đồng ý.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Lương Tài S có mối quan hệ họ hàng nên bà Trần Thị Thu H có nhờ bà L hỏi giùm ông S để cho bà H vay số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 10/5/2018, bà L nói với ông S về nội dung mà bà H đã nhờ thì ông S đồng ý cho bà H vay, đồng thời đưa cho bà L số tiền 200.000.000 đồng về đưa cho bà H. Sau đó bà L và ông S cùng đi xuống nhà bà L, lúc này bà H đang ở nhà bà L. Tại nhà bà L thì bà H đã viết giấy vay tiền để xác nhận nợ ông S số tiền 200.000.000 đồng và bà L đã đưa cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, sau đó các bên thực hiện hợp đồng vay tiền như thế nào thì bà L không biết.

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm của mình. Bị đơn mặc dù được triệu tập hợp L lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chưa tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, gây khó khăn cho Toà án trong quá trình giải quyết vụ án; Tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp L lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên toà để triệu tập và làm việc với những người làm chứng tham gia ký trong "Biên bản làm việc thư yêu cầu giải quyết khắc phục hậu quả" ngày 26/2/2019 tại Trường mẫu giáo Hoà Bình để làm rõ nội dung tại buổi làm việc này bà H có thừa nhận việc bà H nợ ông Lương Tài S 200.000. 000 đồng và nợ bà Nguyễn Thị L 270.000.000 đồng hay không; tiến hành xác minh về thời gian ông S trả lãi tại Ngân hàng ông S vay tiền để làm rõ số tiền 20.000.000 đồng mà ông S khai bà H trả cho ông là số tiền bà H trả vào gốc hay lãi.

Các tài liệu, chứng cứ bao gồm: 01 giấy vay tiền lập ngày 10/5/2018 (Bản gốc); 01 biên bản làm việc thư yêu cầu giải quyết khắc phục hậu quả (Bản photo); Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu (Bản sao y chứng thực). Đây là các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Các đương sự không thống nhất với nhau được hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn ông Lương Tài S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi suất nên đây là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn bà Trần Thị Thu H có nơi cư trú tại thôn H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đắk Mil theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Tính đến trước ngày Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil ra bản án, quyết định giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì không áp dụng thời hiệu đối với vụ án này.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn là bà Trần Thị Thu H thì mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp L lần 2 nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Trần Thị Thu H thừa nhận giữa bà và ông S có xác lập giao dịch vay số tiền 200.000.000 đồng, giấy vay tiền mà ông S cung cấp tại Toà án đúng giấy vay tiền do bà H viết và ký nhận khi các bên đã xác lập giao dịch vay tiền, việc bà H viết, ký nhận các giấy vay tiền là tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lương Tài S yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 11/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền nợ gốc: Chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp là *"Giấy vay tiền"* đề ngày 10/5/2018, Hội đồng xét xử thấy rằng chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là bản gốc, nội dung thể hiện bà Trần Thị Thu H vay ông Lương Tài S số tiền là 200.000.000 đồng, các bên thoả thuận thời hạn trả nhưng không thỏa thuận lãi suất. Bà H thừa nhận bà là người viết giấy vay tiền và ký nhận nợ, khi thực hiện giao dịch vay tiền các bên có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; mục đích, về nội dung các giấy vay tiền đều không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự thì giao dịch vay tiền giữa ông S và bà H đủ kiện kiện có hiệu lực từ đó làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của bà H.

Nội dung giấy vay tiền ngày 10/5/2018 thể hiện thời hạn bà H có nghĩa vụ trả tiền là ngày 10/7/2018, các bên không thỏa thuận lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự quy định

1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.

Quá trình thực hiện hợp đồng khi đến thời hạn trả nợ, mặc dù ông S đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H vẫn không trả nên bà H đã vi phạm về nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, việc ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Thu H phải trả số tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 11/7/2018 (ngày bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/8/2023. Hội

đồng xét xử thấy rằng, theo nội dung *"Giấy mượn tiền"* ngày 10/5/2018 chỉ thể hiện các bên thỏa thuận về thời gian trả mà không thể hiện nội dung thỏa thuận về lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản và không có lãi. Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên theo khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì ông S có quyền yêu cầu bà H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó, việc ông S yêu cầu bà H phải trả số tiền lãi suất của số tiền 200.000.000 đồng với mức lãi suất là 10%/năm (0,83%tháng) tính từ ngày bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 11/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/8/2023) sau đó trừ đi số tiền lãi 20.000.000 đồng mà bà H đã trả là có căn cứ chấp nhận, cụ thể như sau: 200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 61 tháng 17 ngày = 102.201.000 đồng – 20.000.000 đồng (tiền lãi bà H đã trả) = 82.201.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bà H có nghĩa vụ phải trả cho ông S là 282.201.000 đồng.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Nông tại phiên toà về phần thủ tục tố tụng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận. HĐXX không đồng ý với đề nghị tạm ngừng phiên toà của Kiểm sát viên với các lý do sau:

Đối với số tiền 200.000.000 đồng bà H nợ ông S đã được HĐXX nhận định tại tiểu mục [2.1] của mục [2].

Về số tiền 20.000.000 đồng bà H trả cho ông S, HĐXX xét thấy: Việc xác minh tại ngân hàng nơi ông S vay tiền không có ý nghĩa chứng minh cho việc bà H trả gốc hay lãi. Vì quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận có vay 200.000.000 đồng của ông S nhưng bà cho rằng bà không được nhận 200.000.000 đồng này từ ông S mà cấn trừ nợ cho bà L, không thừa nhận đã trả cho ông S 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông S vẫn thừa nhận bà H có trả lãi cho ông được 20.000.000 đồng. Sự thừa nhận của nguyên đơn không gây bất lợi cho bị đơn. Do đó, HĐXX cần chấp nhận quan điểm của ông S.

Về nghĩa vụ của cH bà H, do đây là khoản vay riêng trong thời kỳ hôn nhân của bà H, không liên quan gì đến cH bà H nên HĐXX buộc một mình bà H có nghĩa vụ trả nợ cho ông S là có căn cứ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả ông Lương Tài S toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Tài S.

Buộc bà Trần Thị Thu H phải trả cho ông Lương Tài S số tiền 282.201.000 đồng *(Hai trăm tám mươi hai triệu hai trăm linh một nghìn đồng)*, trong đó số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* và số tiền lãi là tính đến ngày 28/8/2023 là 82.201.000 đồng *(Tám mươi hai triệu hai trăm linh một nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu số tiền 14.110.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm mười nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Lương Tài S số tiền 6.278.000 *đồng (Sáu triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên theo biên lai số 0000804, ngày 10 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐắkNông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đăk Mil;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thị Hải Âu